MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

1 Bảng Cân Đối Kế Toán

2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Ký ngày: 30/1/2026 14:03:06

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**333,943,839,242**	**252,234,300,448**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**41,980,344,676**	**50,151,450,136**
1. Tiền	111		30,980,344,676	35,151,450,136
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**219,840,583,056**	**113,241,177,053**
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	95,196,653,653	78,415,414,046
2. Trả trước cho người bán	132	VI.04	81,595,731,493	21,389,364,854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.05	67,032,103,308	36,694,995,810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(23,983,905,398)	(23,258,597,657)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.07	**71,919,011,621**	**88,755,002,354**
1. Hàng tồn kho	141		73,469,816,490	90,305,807,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**203,899,889**	**86,670,905**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203,899,889	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			86,670,905
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**631,494,429,495**	**545,234,454,174**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,015,278,372**	**3,202,601,466**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,015,278,372	3,202,601,466
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	**220**		**333,822,345,206**	**263,582,078,308**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	327,274,744,770	256,833,168,608
- Nguyên giá	222		850,238,557,651	710,773,465,705
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(522,963,812,881)	(453,940,297,097)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,547,600,436	6,748,909,700
- Nguyên giá	228		9,524,051,201	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,976,450,765)	(5,303,936,599)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	**0**
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.08	**169,768,504,809**	**161,329,901,389**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		169,768,504,809	161,329,901,389
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.02	**108,222,640,000**	**99,230,556,167**
1. Đầu tư vào công ty con	251		108,222,640,000	99,230,556,167
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	VI.13	**16,665,661,108**	**17,889,316,844**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,665,661,108	17,889,316,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**965,438,268,737**	**797,468,754,622**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**377,625,816,582**	**240,845,890,399**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**303,865,816,582**	**156,845,890,399**
1. Phải trả người bán	311	VI.16	45,782,890,829	32,909,330,261
2. Người mua trả tiền trước	312		5,587,550,322	13,657,620,316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	12,275,201,629	5,857,508,836
4. Phải trả người lao động	314		50,668,134,314	27,628,788,290
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	2,527,872,035	1,480,976,987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,121,461,084	875,708,473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	185,384,916,555	73,918,167,422
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	**330**		**73,760,000,000**	**84,000,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	73,760,000,000	84,000,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**587,812,452,155**	**556,622,864,223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.20	**587,812,452,155**	**556,622,864,223**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,393,221,210	47,393,221,210
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140,419,230,945	109,229,643,013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		99,229,643,013	109,229,643,013
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		41,189,587,932	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**965,438,268,737**	**797,468,754,622**

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Giữa niên độ - Quý IV năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.01	**247,158,834,728**	**219,660,629,808**	**979,621,384,934**	**778,161,485,898**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**247,158,834,728**	**219,660,629,808**	**979,621,384,934**	**778,161,485,898**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	198,962,336,265	176,733,010,378	768,281,530,202	612,986,594,950
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**48,196,498,463**	**42,927,619,430**	**211,339,854,732**	**165,174,890,948**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3,788,176,802	2,208,826,434	47,147,597,231	6,066,088,714
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,984,720,450	1,296,899,788	7,514,295,792	5,421,213,213
Trong đó:Chi phí lãi vay	23		2,984,712,063	1,290,034,186	7,510,705,060	5,203,714,864
8. Chi phí bán hàng	24	VII.06	847,345,086	950,933,680	4,814,102,801	4,950,872,868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.07	22,081,922,195	19,655,906,452	94,188,087,534	64,896,828,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**30**		**26,070,687,534**	**23,232,705,944**	**151,970,965,836**	**95,972,065,491**
11. Thu nhập khác	31	VII.08	15,047,967,140	166,276,812	19,657,143,425	1,530,131,163
12. Chi phí khác	32	VII.09	437,902,722	473,023,702	5,215,482,811	1,832,727,143
13. Lợi nhuận khác	40		14,610,064,418	-306,746,890	14,441,660,614	-302,595,980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**40,680,751,952**	**22,925,959,054**	**166,412,626,450**	**95,669,469,511**
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17	7,805,274,174	4,335,696,410	25,223,038,518	18,609,307,387
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**32,875,477,778**	**18,590,262,644**	**141,189,587,932**	**77,060,162,124**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		822	465	3,530	1,927

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

M.S.D.N: 5800391633 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TỈNH LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**166,412,626,450**	**95,669,469,511**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		71,277,976,639	64,446,591,639
- Các khoản dự phòng	03		725,307,741	(521,121,203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(28,646,961)	(5,829,067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,115,557,537)	(7,145,834,846)
- Chi phí lãi vay	06		7,510,705,060	5,203,714,864
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**198,782,411,392**	**157,646,990,898**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,424,933,265)	20,986,044,957
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,835,990,733	25,605,105,005
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,453,263,145	18,261,952,209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,223,655,736	(2,391,663,768)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,510,705,060)	(3,790,751,849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,644,750,398)	(19,759,602,596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**170,714,932,283**	**196,558,074,856**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201,656,675,289)	(143,568,977,250)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,524,629,631	2,218,855,728
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,992,083,833)	(20,521,916,167)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,011,342,615	3,485,916,661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(170,112,786,876)**	**(158,386,121,028)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		339,755,162,125	94,661,969,403
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(238,528,412,992)	(75,721,518,201)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110,000,000,000)	(70,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8,773,250,867)**	**(51,059,548,798)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(8,171,105,460)**	**(12,887,594,970)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		50,151,450,136	63,029,302,488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	9,742,618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	-	**41,980,344,676**	**50,151,450,136**

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.
Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.
Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Hiệp An	QL20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp Thạnh, Lâm Đồng
2. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Số 12 Trần Bình Trọng, xã Đơn Dương, Lâm Đồng
3. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Tổ 6B, phường 3 – Bảo Lộc, Lâm Đồng
4. Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
5. Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
6. Xí Nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

Các công ty con

1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, Lâm Đồng
3. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, Lâm Đồng
4. Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Số 368, Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Lâm, Đồng Nai
5. Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm bác cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạnh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1.1-Tiền mặt	**430,413,078**	**255,482,278**
- Việt nam đồng (VND)	430,413,078	255,482,278
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**30,549,931,598**	**34,895,967,858**
- Việt nam đồng (VND)	30,273,365,641	34,581,892,539
- Ngoại tệ (USD)	276,565,957	314,075,319
1.3- Các khoản tương đương tiền *	11,000,000,000	15,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**41,980,344,676**	**50,151,450,136**

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoản 4%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
*** Đầu tư vào công ty con**		
a- Trị giá đầu tư	**108,222,640,000**	**99,230,556,167**
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	19,000,000	15,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	30,000,000,000	21,011,916,167
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	**108,222,640,000**	**99,230,556,167**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	**95,196,653,653**	**78,415,414,046**
- Khoản phải thu các khách hàng chiếm tỷ trọng lớn:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
+ Công ty TNHH Uni Khang	2,151,062,500	401,120,000
+ Công ty CP Đầu tư XD 886 - Thành Nam	1,028,340,000	816,812,500
+ Công ty TNHH Phúc Minh E&C	1,881,998,501	263,350,000
+ Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ly Trung	1,812,535,000	1,162,192,000
+ Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Delta	5,915,619,201	0
- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	33,553,930,295	22,122,145,436

** Trong đó:*		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	337,128,000	2,499,693,160
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		1,726,008,356
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	23,517,276,993	10,219,879,146
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	8,107,557,998	6,286,279,152
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,456,327,304	1,302,535,622
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	135,640,000	87,750,000
- Các khách hàng khác	40,050,605,101	44,847,231,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	**95,196,653,653**	**78,415,414,046**

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	81,595,731,493	**21,389,364,854**
- Bên liên quan	-	-
- Trần Đình Trọng (*)	37,000,000,000	
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,284,113,000	3,220,123,000
- Công ty CP đầu tư XD và khai Khoáng Bảo Nguyên (****)	5,138,000,000	
- Lê Văn Thạo (*****)	17,000,000,000	
- Nguyễn Đăng Tiến (******)	5,000,000,000	
- Các nhà cung cấp khác	5,978,201,694	9,973,825,055

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản chuyển tiền cọc mua đất tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

(*****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với dất dối với các Thửa đất tọa lạc tại Bảo Lộc , Lâm Đồng.

(******) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại Bảo Lộc , Lâm Đồng; Đạ Hoai - Lâm Đồng

5 PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
5.1- Ngắn hạn	**67,032,103,308**	**36,694,995,810**
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	8,223,858,627	338,004,605
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,965,407,875	9,508,607,426
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	7,903,730,786	1,273,338,010
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT (*)	800,000,000	-
- Lê Cao Quang – Tổng giám đốc (**)	124,150,000	257,400,000
- Trần Văn Hiển – Phó Tổng giám đốc (***)	460,000,000	460,000,000
- Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (**)	4,611,950,000	4,611,950,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)	1,275,090,000	1,315,090,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GĐ XN Hiệp Tiến (**)	8,440,000,000	8,440,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GĐ Cty HTP (**)	3,186,812,000	2,908,379,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (**)	4,789,188,371	1,001,400,371
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (**)	8,682,863,319	27,000,000
- Lê Văn Thạo - XN Hiệp Lực 2 (**)	628,200,000	
- Phải thu người lao động khác	904,500,000	973,219,444
- Phải thu khác	167,053,546	1,154,733,088
- Khoản ký quỹ đấu giá mỏ nguyên liệu	10,443,424,918	

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc tạm ứng mua đất. Trong đó đã ký một số hợp đồng chuyển nhượng đất lại cho Công ty tại các thửa đất theo phụ lục 01.

(***) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại cho ông Trần Văn Hiển – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

5.2- Dài hạn	**3,015,278,372**	**3,202,601,466**
- Ký quỹ dài hạn	3,015,278,372	3,202,601,466
Cộng các khoản phải thu	**70,047,381,680**	**39,897,597,276**

6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,983,905,398	23,258,597,657
Cộng	**23,983,905,398**	**23,258,597,657**

7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	**73,469,816,490**	**90,305,807,223**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56,146,067,609	71,946,753,909
- Công cụ, dụng cụ	1,144,815,303	1,030,672,462
- Chi phí SX, KD DD	1,771,454,421	4,212,539,223
- Thành phẩm	13,989,619,219	11,624,195,806
- Hàng hóa	417,859,938	1,491,645,823
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**71,919,011,621**	**88,755,002,354**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	169,768,504,809	161,329,901,389
8.1 Đầu tư xây dựng dở dang	**169,768,504,809**	**161,329,901,389**
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	-	1,598,484,849
- Dự án số hóa	628,363,637	
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	305,958,732	917,876,197
- Dự án tại XN Thạnh Mỹ	44,963,708	
- Dự án tại Xuân Thọ -	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	-	145,000,000
- Mua đất mỏ Đại Lào -	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã Liên Hiệp -	130,930,026,000	130,859,874,000
- Mua đất xã Ninh Gia -	22,207,112,500	17,718,525,000
- Mua đất xã N Thôn Hạ	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Tân	4,645,250,000	4,512,000,000
- Mua đất Huyện Đạ	5,653,800,000	-
- Sân Picker ball	-	225,111,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**86,412,858,870**	**328,475,780,365**	**292,733,644,898**	**2,314,161,814**	**520,611,939**	**316,407,819**	**710,773,465,705**
2. Tăng trong năm 2025	**10,661,086,772**	**36,160,172,248**	**93,440,343,760**	**1,256,640,757**	**-**	**-**	**141,518,243,537**
- Mua trong năm	10,661,086,772	36,160,172,248	93,440,343,760	1,256,640,757			141,518,243,537
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	**-**	**1,018,451,136**	**718,292,636**	**-**	**-**	**316,407,819**	**2,053,151,591**
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,018,451,136	718,292,636			316,407,819	2,053,151,591
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	**97,073,945,642**	**363,617,501,477**	**385,455,696,022**	**3,570,802,571**	**520,611,939**	**-**	**850,238,557,651**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**58,697,955,012**	**199,802,974,593**	**192,908,301,381**	**1,694,046,353**	**520,611,939**	**316,407,819**	**453,940,297,097**
2. Tăng trong năm 2025	**6,342,674,762**	**26,122,799,972**	**38,238,133,340**	**373,059,301**	**-**	**-**	**71,076,667,375**
- Khấu hao trong năm	6,342,674,762	26,122,799,972	38,238,133,340	373,059,301			71,076,667,375
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	**-**	**1,018,451,136**	**718,292,636**	**-**	**-**	**316,407,819**	**2,053,151,591**
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,018,451,136	718,292,636			316,407,819	2,053,151,591
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	**65,040,629,774**	**224,907,323,429**	**230,428,142,085**	**2,067,105,654**	**520,611,939**	**-**	**522,963,812,881**
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	**27,714,903,858**	**128,672,805,772**	**99,825,343,518**	**620,115,461**	**-**	**-**	**256,833,168,608**
2. Giảm trong năm 2025	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		0	0				-
3. Số dư tại ngày 31/12/2025	**32,033,315,868**	**138,710,178,048**	**155,027,553,937**	**1,503,696,917**	**-**	**-**	**327,274,744,770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
1. Tăng trong kỳ				-
2. Giảm trong kỳ			2,528,795,098	2,528,795,098
Số dư tại ngày 31/12/2025	9,087,251,201	436,800,000	-	9,524,051,201
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,338,341,501	436,800,000	2,528,795,098	5,303,936,599
1. Tăng trong kỳ	201,309,264			201,309,264
2. Giảm trong kỳ			2,528,795,098	2,528,795,098
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,539,650,765	436,800,000		2,976,450,765
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	6,748,909,700	-	-	6,748,909,700
Số dư tại ngày 31/12/2025	6,547,600,436	-	-	6,547,600,436

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	**16,665,661,108**	**17,889,316,844**
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	10,848,905,109	11,795,104,889
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,176,744,406	2,886,059,534
- Chi phí trả trước khác	2,640,011,592	3,208,152,421
Cộng chi phí trả trước	**16,665,661,108**	**17,889,316,844**

14. TÀI SẢN KHÁC - -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
15.1- Ngắn hạn	**185,384,916,555**	**73,918,167,422**
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng	185,384,916,555	51,672,467,152
Vay Ngân hàng Công Thương VN - CN Lâm Đồng		7,245,700,270
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng		15,000,000,000
15.2- Dài hạn	**73,760,000,000**	**84,000,000,000**
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng	15,000,000,000	27,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	58,760,000,000	57,000,000,000
15.3-Các khoản nợ thuê tài chinh	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	**259,144,916,555**	**157,918,167,422**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	**45,782,890,829**	**32,909,330,261**
- Khoản phải trả chiếm tỷ trọng lớn:		
+ Cty Cổ phần Silkroad Vina		825,000,000
+ Cty CP Phát triển TM Toàn Khoa		*3,027,978,879*
+ Công ty TNHH Thiên Tự Phước		*1,975,543,506*
+ Công ty TNHH Khánh Luân Gia	*1,545,140,000*	
+ Công ty TNHH Du lịch và Vật tải Hoàng Sơn	*1,126,386,000*	
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trọng Thắng	3,770,589,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	33,577,065,349	6,156,474,719
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	*690,354,972*	*2,723,471,482*
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	*2,981,509,803*	*2,502,950,669*
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	7,093,651,059	886,737,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	1,392,544,503	0
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	*21,419,005,012*	*43,315,068*
- Khoản phải trả khác	*5,763,710,480*	*20,924,333,157*
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	**45,782,890,829**	**32,909,330,261**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,749,185,666	19,746,770,317	18,822,201,389	2,673,754,594
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	401,648,645	401,648,645	-
- Thuế thu nhập cá nhân	200,000,000	4,606,142,251	4,335,356,553	470,785,698
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,831,530,287	25,223,038,518	21,644,750,398	7,409,818,407
- Thuế tài nguyên	0	7,468,832,804	12,637,595,273	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	11,198,395,788	9,544,797,191	1,720,842,930
- Các loại thuế khác	9,548,550	2,835,561,955	2,845,110,505	-
Cộng	**5,857,508,836**	**71,480,390,278**	**70,231,459,954**	**12,275,201,629**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
18.1- Ngắn hạn	**2,527,872,035**	**1,480,976,987**
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,201,483,185	1,388,806,279
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	-	
- Chi phí khác	1,326,388,850	92,170,708
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	**2,527,872,035**	**1,480,976,987**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
19.1- Ngắn hạn	**1,121,461,084**	**875,708,473**
- Kinh phí công đoàn	205,215,460	253,351,883
- Phải trả khác	916,245,624	622,356,590
19.2- Dài hạn		-
Cộng nợ ngắn hạn	**1,121,461,084**	**875,708,473**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**200,000,000,000**	-	-	**247,393,221,210**	**102,169,480,889**	549,562,702,099
Lãi trong kỳ					77,060,162,124	77,060,162,124
Trích các quỹ						-
Tăng phát hành cổ phiếu	**200,000,000,000**	-		(200,000,000,000)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	**400,000,000,000**	-	-	**47,393,221,210**	**109,229,643,013**	**556,622,864,223**
Lãi trong kỳ					141,189,587,932	141,189,587,932
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu		-				-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(110,000,000,000)	(110,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**400,000,000,000**	-	-	**47,393,221,210**	**140,419,230,945**	**587,812,452,155**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**400,000,000,000**	**400,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	400,000,000,000

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*40,000,000*	*40,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	47,393,221,210	47,393,221,210
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
+ Doanh thu bán bentonite, giao khoán mỏ	3,897,297,737	3,108,806,304
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,698,865,713	6,996,094,957
+ Doanh thu gạch xây dựng	12,835,088,371	16,953,351,530
+ Doanh thu cao lanh	5,522,435,078	4,588,995,148
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	215,205,147,829	188,013,381,869
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**247,158,834,728**	**219,660,629,808**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	1,050,807,247	2,212,523,410
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	7,760,679,841	5,058,078,508
+ Giá vốn thu gạch	10,609,030,517	12,401,751,269
+ Giá vốn cao lanh	3,248,160,366	2,976,751,957
+ Giá vốn đá, bê tông	176,293,658,294	154,083,905,234
Cộng giá vốn hàng bán	**198,962,336,265**	**176,733,010,378**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887,858,224	113,782,704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,900,171,463	2,094,529,875
Lãi do chênh lệch tỷ giá	147,115	513,855
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**3,788,176,802**	**2,208,826,434**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền vay	2,984,712,063	1,290,034,186
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	8,387	6,502,602
Chi phí tài chính khác	-	363,000
Cộng chi phí tài chính	**2,984,720,450**	**1,296,899,788**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nhân viên	147,267,479	100,513,689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369,662,095	402,266,414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,478,275	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,415,940	68,613,095
Chi phí khác	213,521,297	372,157,149
Cộng chi phí bán hàng	**847,345,086**	**950,933,680**

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nhân viên	15,446,161,111	13,166,404,442
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	923,923,679	1,195,130,404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	634,536,582	760,448,283
Thuế, phí, lệ phí	413,065,966	558,080,978
Trích dự phòng nợ phải thu	64,044,178	226,689,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833,368,177	613,001,737
Chi phí khác	3,766,822,502	3,136,151,057
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**22,081,922,195**	**19,655,906,452**

8. THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54,709,923
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	15,047,967,140	111,566,889
Cộng thu nhập khác	**15,047,967,140**	**166,276,812**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7,935,369
Chi phí khác	437,902,722	465,088,333
Cộng chi phí khác	**437,902,722**	**473,023,702**

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,805,274,174	4,335,696,410
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7,805,274,174**	**4,335,696,410**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	-	-

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nhân công	35,659,111,099	32,178,361,023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120,732,125,548	110,811,944,995
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,533,228,360	14,539,283,326
Thuế, phí lệ phí	413,065,966	558,080,978
Trích dự phòng nợ phải thu	64,044,178	226,689,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,020,004,112	12,513,877,058
Chi phí bằng tiền khác	8,314,857,899	5,723,853,209
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**202,736,437,162**	**176,552,090,140**

13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ (có VAT)	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
a. Phát sinh giao dịch mua bán		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,346,804,710	1,433,837,779
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	39,348,848,320	
Lãi từ khoản cho LBM vay		129,821,917
Công ty TNHH MTV Hiệp Thinh Phát		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	2,109,276,182	1,601,822,742
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	5,866,669,210	4,064,550,784
Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đăk Nông		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	12,518,169,021	4,769,970,348
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	704,328,083	
Công ty TNHH gạch Hiệp Thành		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	306,600,000	4,101,620,033
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	4,578,233,800	5,507,177,000
Lãi từ khoản cho LBM vay	758,103,726	408,755,069
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	22,931,502,244	11,472,257,574
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM		6,986,534,717
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	157,384,260	89,675,925
Công ty Cổ phần Phước Hòa		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM		396,000,000
Cộng tổng giao dịch	**90,625,919,556**	**40,962,023,888**

b. Phát sinh giao dịch tạm ứng	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lê Đình Hiền	-	
Lê Nam Đồng		
Cộng tổng giao dịch	**-**	**-**

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**3,897,297,737**	**9,698,865,713**	**12,835,088,371**	**5,522,435,078**	**215,205,147,829**	**247,158,834,728**
Giá vốn hàng bán	1,050,807,247	7,760,679,841	10,609,030,517	3,248,160,356	176,293,658,294	198,962,336,265
Lãi gộp	**2,846,490,490**	**1,938,185,872**	**2,226,057,854**	**2,274,274,712**	**38,911,489,535**	**48,196,498,463**
Chi phí bán hàng	89,094,942	369,662,095	-	166,776,737	221,811,312	847,345,086
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,273,133,187	845,386,022	746,222,595	19,217,180,391	22,081,922,195
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	**2,757,395,548**	**295,390,590**	**1,380,671,832**	**1,361,275,380**	**19,472,497,832**	**25,267,231,182**
Doanh thu tài chính	3,788,036,803	57,645	-	82,354	-	3,788,176,802
Chi phí tài chính	2,984,712,062	-	-	8,388	-	2,984,720,450
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	**803,324,741**	**57,645**	-	**73,966**	-	**803,456,352**
Thu nhập khác	15,047,577,787	60	2,480	-	386,813	15,047,967,140
Chi phí khác	336,277,858		96,226,184	8,335	5,390,345	437,902,722
Lợi nhuận khác	**14,711,299,929**	**60**	**(96,223,704)**	**(8,335)**	**(5,003,532)**	**14,610,064,418**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**18,272,020,218**	**295,448,295**	**1,284,448,128**	**1,361,341,011**	**19,467,494,300**	**40,680,751,952**
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34.59	31.63
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65.41	68.37
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.11	30.20
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.89	69.80
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.10	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.86	1.04

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.46	10.44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.30	8.46
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.21	2.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.41	2.33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.59	3.34

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Cao Quang

Phụ lục 01

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dỡ dang
I	**Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)**	**4,512,000,000**	**4,512,000,000**	**-**	**4,512,000,000**
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m2 .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	**Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)**	**814,000,000**	**732,600,000**	**81,400,000**	**732,600,000**
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào , Bảo lộc với tổng diện tích là 838m2	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	**Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng**	**145,399,860,000**	**130,859,874,000**	**14,539,986,000**	**130,859,874,000**
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m2.	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m2.	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m2.	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m2.	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2.	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2.	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m2.	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2.	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m2.	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m2	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m2	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m2	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thử đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m2	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000

IV	**Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát**	**24,626,456,000**	**22,178,542,000**	**2,447,914,000**	**22,178,542,000**
1	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000

5	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
11	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.072,7 m2	1,380,000,000	1,256,922,000	123,078,000	1,256,922,000
12	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2	800,000,000	720,000,000	80,000,000	720,000,000
13	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2	2,758,995,000	2,483,095,000	275,900,000	2,483,095,000
V	**Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn**	**136,047,000**	**136,047,000**	**-**	**136,047,000**
1	Thửa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
VI	**Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng của Ông Lê Văn Thạo - Giám đốc Hiệp Lực 2**	**6,250,000,000**	**5,653,800,000**	**596,200,000**	**5,653,800,000**
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng với diện tích 17.310 m2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
	Tổng cộng	**181,738,363,000**	**164,072,863,000**	**17,665,500,000**	**164,072,863,000**